

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÍNH HỮU HIỆU CỦA HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ TẠI KHO BẠC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Đào Duy Huân^{1*} và Dương Hồng Chiến²

¹Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Tây Đô

²Kho Bạc tỉnh An Giang

(Email: ddhuan51@yahoo.com.vn)

Ngày nhận: 15/03/2019

Ngày phản biện: 11/4/2019

Ngày duyệt đăng: 11/5/2019

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hệ thống kiểm soát nội bộ tại Kho bạc nhà nước An Giang bao gồm: đánh giá rủi ro, môi trường kiểm soát, thông tin và truyền thông, hoạt động kiểm soát, giám sát. Trên cơ sở đó đề xuất các hàm ý quản trị nhằm nâng cao tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB) tại Kho bạc Nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang. Kết quả khảo sát 212 mẫu qua phân tích hồi quy đa biến đã khẳng định tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các Kho bạc Nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang chịu sự tác động của bốn nhân tố: đánh giá rủi ro, môi trường kiểm soát, hoạt động kiểm soát, giám sát. Trong đó, nhân tố môi trường kiểm soát có ảnh hưởng lớn nhất. Dựa trên kết quả trên, đề xuất các hàm ý quản trị được thực hiện để nâng cao tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại Kho bạc Nhà nước.

Từ khóa: Tài chính, ngân hàng, kiểm soát chi ngân sách, kho bạc.

Trích dẫn: Đào Duy Huân và Dương Hồng Chiến, 2019. Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại Kho bạc trên địa bàn tỉnh An Giang. Tạp chí Nghiên cứu khoa học và Phát triển kinh tế Trường Đại học Tây Đô. 06: 14-32.

*PGS.TS. Đào Duy Huân - Trưởng Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Tây Đô

1. GIỚI THIỆU

Hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB) có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng quản lý, ngăn chặn và phòng ngừa những rủi ro, giảm thiểu những sai sót trong sử dụng ngân sách nhà nước. Những năm qua, hệ thống KSNB bên cạnh những điểm mạnh, thì vẫn kiểm soát chưa hữu hiệu ngân sách nhà nước chi cho các hoạt động khu vực công, dẫn đến thất thoát còn cao trên 10%. Vì vậy, việc đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến tính hữu hiệu của hệ thống KSNB tại Kho bạc nhà nước (KBNN) là cần thiết. Mục tiêu của nghiên cứu là xác định các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống KSNB tại KBNN trên địa bàn tỉnh An Giang, trên cơ sở đó đề xuất các hàm ý quản trị nhằm nâng cao tính hữu hiệu của hệ thống Kiểm soát nội bộ.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT CỦA NGHIÊN CỨU

Trong *Từ điển Quốc tế* (2002), kiểm soát được định nghĩa là giám sát, điều tra; so sánh thực tế với các điều kiện được đặt ra; duy trì hoạt động của một vật thể. Trong từ điển về Kinh tế, kiểm soát là cách thể hiện sự ảnh hưởng trong việc quản lý của công ty; là quyền lợi theo luật và hợp đồng liên quan đến việc sở hữu tài sản; là quyền mà có ảnh hưởng quan trọng đến việc quản lý và hoạt động của công ty hoặc

là sự giám sát. Do cách tiếp cận khác nhau, nên khái niệm về kiểm soát được trình bày khác nhau mặc dù ý nghĩa khá giống nhau (Bảng 1).

Theo Liên đoàn kế toán quốc tế (IFAC), hệ thống KSNB là kế hoạch của đơn vị và toàn bộ các phương pháp, các bước công việc mà các nhà quản lý doanh nghiệp tuân theo. Hệ thống KSNB trợ giúp cho các nhà quản lý đạt được mục tiêu một cách chắc chắn theo trình tự và hoạt động một cách hữu hiệu có từ việc tôn trọng các quy chế quản lý; giữ an toàn tài sản, ngăn chặn, phát hiện sai phạm và gian lận; ghi chép kế toán đầy đủ, chính xác, lập báo cáo tài chính kịp thời, đáng tin cậy. Theo COSO (2013), khái niệm KSNB là một quá trình do người quản lý, hội đồng quản trị và các nhân viên của đơn vị chi phối, nó được thiết lập để cung cấp một sự đảm bảo hợp lý nhằm thực hiện các mục tiêu liên quan đến hoạt động, báo cáo và tuân thủ. Luật Kế toán (2015) cho rằng, “Kiểm soát nội bộ là việc thiết lập và tổ chức thực hiện trong nội bộ đơn vị kế toán các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ phù hợp với quy định của pháp luật nhằm bảo đảm phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được yêu cầu đề ra”.

Bảng 1. Các khái niệm về kiểm soát

Tác giả	Khái niệm
Katkus (1997)	Kiểm soát được định nghĩa là sự quan sát, giám sát quy trình cụ thể trong hệ thống xã hội (nhà nước, tổ chức, phòng ban...), phát triển các kết quả đạt được, so sánh và đánh giá dựa trên mục tiêu được thiết lập và chuẩn mực.
Biciulatis (2001)	Kiểm soát là phương tiện cung cấp khả năng để hạn chế và giải quyết những lộn xộn mà có thể làm sụp đổ hệ thống.
Buskeviciute (2008)	Kiểm soát được xác định là sự kiểm tra, giám sát về trách nhiệm tuân thủ, thực hiện các quyết định được hình thành hay các yêu cầu đối với các mục tiêu cụ thể.
Grupta (2010)	Kiểm soát là sự quản lý hoạt động và tài chính của doanh nghiệp nhằm đạt được lợi nhuận từ việc thực hiện của doanh nghiệp.
Macintosh (2010)	Kiểm soát là chức năng mà đảm bảo hoạt động của hệ thống một cách hữu hiệu hoặc tạo ra lợi nhuận mong muốn.
K.HPickett (2010)	Kiểm soát là quá trình bắt đầu từ những tiêu chuẩn được thiết lập cụ thể và kết thúc bởi việc thực hiện thành công và sự cải tiến trong tương lai cũng như sự ngăn ngừa.
AMerchant (2011)	Kiểm soát là sự so sánh giữa tình trạng thực tế và theo kế hoạch.

(Nguồn: Václovas và Lukas, 2012)

Khái niệm tính hữu hiệu của hệ thống KSNB, được nêu ra trong báo cáo COSO (1992), Basel (1998), COSO (2013): sự hữu hiệu của một hệ thống KSNB có thể được xem xét theo một trong ba nhóm mục tiêu khác nhau nếu ban giám đốc và nhà quản lý đảm bảo hợp lý rằng: Họ hiểu rõ mục tiêu hoạt động của tổ chức đang đạt được ở mức độ nào? Báo cáo tài chính đang được lập và trình bày một cách đáng tin cậy. Các luật lệ và quy định đang được tuân thủ. Đối với KBNN - thuộc về khu vực công thì hệ thống KSNB là hữu hiệu, phải đáp ứng được các yêu cầu theo bản hướng dẫn KSNB của INTOSAI GOV 9100.

Theo INTOSAI GOV 9100 thì có 5 yếu tố cần phải xem xét của hệ thống KSNB đó là: Môi trường kiểm soát; Đánh giá rủi ro; Hoạt động kiểm soát; Thông tin và truyền thông và Giám sát

3. TỔNG QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC

Badara và Saidin (2013) nghiên cứu sự ảnh hưởng của hệ thống KSNB đến tính hữu hiệu của kiểm toán nội bộ trong các cơ quan hành chính địa phương gồm: môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, các hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, và giám sát có tác động

đến kiểm toán nội bộ tại khu vực công. Afiah và Azwari (2015) đã tiến hành nghiên cứu sự ảnh hưởng của kiểm soát nội bộ đến chất lượng báo cáo tài chính và quản lý tốt của khu vực công gồm 4 phần: tính thích hợp, độ tin cậy, sự so sánh, tính kiểm chứng và việc thực hiện quản lý tốt 3 phần: sự tham gia, tính giải trình, tính chính trực tác động đến biến thực hiện hệ thống KSNB. Joseph, Albert và Byaruhanga (2015) đã tập trung vào tìm hiểu sự ảnh hưởng của hệ thống kiểm soát nội bộ trong việc nhận diện và ngăn chặn gian lận tại Kakamega, xác định rằng 5 thành phần của hệ thống kiểm soát nội bộ (Môi trường kiểm soát, Quản lý rủi ro, Hoạt động kiểm soát, Thông tin và truyền thông, Giám sát) có tác động đến các chỉ số của việc nhận diện và ngăn chặn gian lận (khả năng giải trình của quỹ, sự sự hữu hiệu và hiệu suất của hoạt động, tính kinh tế trong dự án thực hiện). Từ đó, bài nghiên cứu đưa ra những đề nghị nhằm nâng cao khả năng loại trừ gian lận. Bên cạnh những đóng góp đạt được, bài nghiên cứu tập trung vào mối quan hệ tích cực mà chưa tìm hiểu và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hệ thống kiểm soát nội bộ, từ đó, tác động gián tiếp đến việc ngăn chặn gian lận. Đây là hướng đi mới trong các nghiên cứu tương lai.

Bùi Thanh Huyền (2011) đã khái quát hóa lý thuyết về khái niệm, thành phần của hệ thống KSNB, nêu lên thực trạng hệ thống KSNB tại Kho bạc Nhà nước Quận 10 và đã đưa ra một số giải pháp

nhằm hoàn thiện. Bài nghiên cứu chỉ nghiên cứu về mặt định tính, chưa có số liệu thống kê về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tác động đến hệ thống KSNB nhằm đưa ra biện pháp có giá trị cao trong việc hoàn thiện hệ thống. Nguyễn Thanh Hiếu (2015) nghiên cứu về hệ thống KSNB tại các KBNN trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu cũng phân tích thực trạng về hệ thống KSNB tại các KBNN trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và đề xuất những giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống KSNB. Tuy nhiên, việc tiếp cận theo báo cáo COSO 1992 là chưa phù hợp vì KBNN thuộc khu vực công.

Những tồn tại trong các nghiên cứu trên

Đối với các công trình nước ngoài: Các tác giả chủ yếu phân tích những tác động của hệ thống KSNB đến báo cáo tài chính, đến các hoạt động khác trong việc quản lý trong các doanh nghiệp, ngân hàng... mà chưa thực hiện nghiên cứu nhiều vào các nhân tố ảnh hưởng đến kiểm soát nội bộ trong khu vực công. Các công trình nghiên cứu chủ yếu giới hạn tại các quốc gia mà các tác giả sinh sống và học tập. Mặt khác các nghiên cứu hệ thống KSNB chưa thực hiện nghiên cứu chuyên sâu. Việc phân tích hệ thống KSNB trong khu vực công theo khuôn mẫu NTOSAI (2001) là một mảng nghiên cứu có thể khai thác.

Đối với nghiên cứu trong nước: Các nghiên cứu về hệ thống KSNB trong nước chủ yếu thực hiện trên phương

diện lý luận, tổng quan lý thuyết, nghiên cứu thực trạng, đề xuất giải pháp; có rất ít nghiên cứu về mặt định lượng, sử dụng mô hình để nghiên cứu vấn đề kiểm soát nội bộ. Các nghiên cứu đa số tập trung vào vấn đề thực trạng kiểm soát nội bộ tại các doanh nghiệp, thực trạng kiểm soát thu chi ngân sách tại đơn vị... trong khi nghiên cứu về việc phân tích các nhân tố tác động đến hệ thống KSNB trên nền tảng COSO và INTOSAI thì rất hạn chế. Hơn nữa, hệ thống KSNB tại các doanh nghiệp đã được nghiên cứu khá nhiều, trong khi đó, hệ thống KSNB của khu vực công thì còn rất hạn chế.

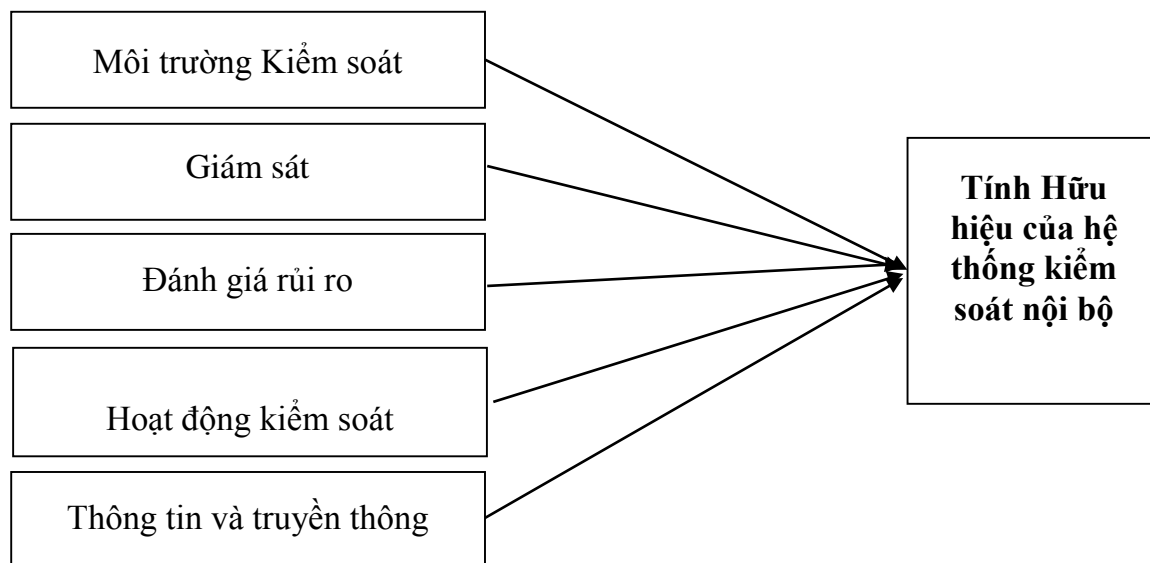
Như vậy, có thể thấy có rất ít các công trình nghiên cứu một cách hệ thống về các nhân tố ảnh hưởng đến hệ thống kiểm soát nội bộ trên nền tảng INTOSAI - khung lý thuyết về việc đánh giá hệ

thống KSNB trong khu vực công nói chung và Kho bạc nói riêng. Ngoài ra, tại Kho Bạc nhà nước trên địa bàn An Giang, chưa có công trình nghiên cứu về kiểm soát nội bộ theo phương pháp định lượng. Nghiên cứu này cung cấp số liệu tham khảo hữu ích giúp các nhà quản lý trong khu vực công nói chung và Kho bạc nói riêng lập kế hoạch triển khai và sử dụng cũng như giám sát, nâng cao hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm hạn chế rủi ro trọng yếu trong quản lý thu chi NSNN.

4. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ GIẢI THUYẾT NGHIÊN CỨU

4.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên kết quả nghiên cứu trên, nghiên cứu đã đưa ra mô hình nghiên cứu như sau:



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

4.2. Các biến quan sát liên quan đến các thang đo các nhân tố tác động đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ:

Thang đo đo lường nhân tố môi trường kiểm soát (ký hiệu MTKS) gồm các quan sát sau:

MTKS 1- Các quy trình, quy định của KBNN đề cao giá trị đạo đức và hướng đến tính trung thực.

MTKS 2- Cán bộ công chức thành thạo nghiệp vụ để trả lời thắc mắc và luôn thực hiện đúng quy trình nghiệp vụ đã công khai

MTKS 3- Ban lãnh đạo đề cao việc thực hiện đúng quy trình, quy định và luôn giải quyết thỏa đáng khi có khiếu nại.

MTKS 4- Các bộ phận được phân chia đúng trách nhiệm quyền hạn và luôn chủ động phối hợp với nhau để giải quyết một cách nhanh chóng.

MTKS 5- Không có sự khác biệt nhiều giữa quy trình đưa ra và việc thực hiện thực tế các quy trình đó và tuân thủ đúng quy định trong giải quyết công việc.

MTKS 6- Các bộ phận làm đúng với trách nhiệm và quyền hạn được đặt ra.

Thang đo đo lường nhân tố đánh giá rủi ro (Ký hiệu DGRR):

DGRR 1- Những rủi ro thách thức trong hoạt động nghiệp vụ của KBNN được cảnh báo và đánh giá chính xác và cụ thể

DGRR 2- Ban hành các tiêu chí nhận diện các rủi ro có thể tác động đến hoạt động nghiệp vụ và hoạt động kiểm soát tại khu vực chịu trách nhiệm.

DGRR 3- Rủi ro trong hoạt động được phân tích và đánh giá thông qua công tác thanh tra, kiểm tra và tự kiểm tra trong hệ thống KBNN.

DGRR 4- Từng bộ phận đều có tiêu chí cảnh báo và nhận biết được rủi ro liên quan đến khu vực chịu trách nhiệm.

DGRR 5- Ảnh hưởng rủi ro tiềm tàng được đánh giá đúng mức

DGRR 6- Tác động do thay đổi về môi trường (chính sách, pháp luật) cũng như tác phong quản lý luôn được xem xét và đánh giá

Thang đo đo lường nhân tố hoạt động kiểm soát (Ký hiệu HĐKS):

HĐKS 1- Các quy định, quy trình không được thực hiện đúng thông qua hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001-2015.

HĐKS 2- Việc kiểm tra, rà soát và xem xét các quy định, quy trình luôn được thực hiện và cập nhật, sửa đổi bổ sung kịp thời.

HĐKS 3- Quy trình, quy định liên quan đến cá nhân luôn được cập nhật phù hợp với thực tiễn.

HĐKS 4- Hệ thống TABMIS gồm quy trình: phân bổ ngân sách; quản lý thu ngân sách; quản lý chi ngân sách; quản lý ngân quỹ; quản lý tài sản; quản

lý cam kết chi ngân sách; hạch toán kế toán; báo cáo tài chính.

HĐKS 5- Việc thực hiện sai qui trình luôn được chấn chỉnh và khắc phục kịp thời và đúng quy định.

HĐKS 6- Ban hành quy định quyền hạn và trách nhiệm nhằm tạo thuận lợi cho việc thực hiện quy trình, quy định.

Thang đo đo lường nhân tố hoạt động thông tin truyền thông (TTTT):

TTTT 1- Thông tin đáp ứng được nhu cầu cho việc thực hiện qui định qui trình

TTTT 2- Thông tin xác thực và thích hợp cho việc thực hiện quy trình, quy định.

TTTT 3- Thông tin xử lý từ hệ thống có chất lượng cao phục vụ tốt cho việc thực hiện đúng quy trình, quy định.

TTTT 4- Việc truyền đạt thông tin giữa các cấp trong KBNN phục vụ tốt cho việc thực hiện đúng quy trình, quy định.

TTTT 5- Các phương thức truyền đạt thông tin trong KBNN phù hợp phục vụ tốt cho việc thực hiện đúng quy trình, quy định.

TTTT 6- Việc truyền đạt thông tin giữa KBNN và các tổ chức bên ngoài tốt phục vụ tốt cho việc thực hiện đúng quy trình, quy định.

TTTT 7- Các phương thức truyền đạt thông tin giữa KBNN và các tổ chức bên ngoài phù hợp

Thang đo đo lường nhân tố hoạt động giám sát (GS):

GS 1- Các đơn vị bên trong KBNN thường xuyên kiểm tra chéo các nghiệp vụ phát sinh đảm bảo đúng quy trình, quy định.

GS 2- Hoạt động giám sát nghiệp vụ tại các đơn vị được thực hiện thông qua việc thực hiện đúng các quy trình nghiệp vụ và công tác thanh tra, kiểm tra, tự kiểm tra

GS 3- Trường các bộ phận thường xuyên kiểm tra đánh giá để đảm bảo đúng quy trình, quy định.

GS 4- Công tác kiểm tra, tự kiểm tra tại đơn vị được thực hiện thường xuyên.

GS 5- Sai sót trong quy trình, quy định được đánh giá khách quan.

GS 6- Việc báo cáo những sai sót trong qui định và qui trình được thực hiện nhanh chóng.

GS 7- Sửa chữa sai sót trong quy trình, quy định được giám sát bởi cấp quản lý cao hơn.

Thang đo đo lường tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ (THH):

THH 1- Việc thực hiện các nghiệp vụ KBNN luôn tuân theo kỷ luật nghề nghiệp.

THH 2- Gần như không có hoặc rất ít gian lận, thất thoát hay mất mát về tài sản nhà nước trong thực hiện nghiệp vụ KBNN

THH 3- Các nghiệp vụ KBNN hoàn toàn phù hợp với pháp luật

THH 4- Thông tin báo cáo sử dụng trong KBNN chính xác và đáng tin cậy để thực hiện nghiệp vụ KBNN

THH 5- Các sai phạm trong nghiệp vụ KBNN luôn được quy trách nhiệm rõ ràng và cụ thể

4.3. Giả thuyết nghiên cứu

H₁: Môi trường kiểm soát tác động tích cực đến sự hữu hiệu của hệ thống KSNB kho bạc tại An Giang.

H₂: Đánh giá rủi ro tác động tích cực đến sự hữu hiệu của hệ thống KSNB kho bạc tại An Giang.

H₃: Kiểm soát tác động tích cực đến sự hữu hiệu của hệ thống KSNB kho bạc tại An Giang.

H₄: Thông tin và truyền thông tác động tích cực đến sự hữu hiệu của hệ thống KSNB kho bạc tại An Giang.

H₅: Giám sát tác động tích cực đến sự hữu hiệu của hệ thống KSNB kho bạc tại An Giang.

5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phỏng vấn 30 chuyên gia, nhà quản lý được thực hiện. Trong nghiên cứu này có tất cả 38 biến quan sát cần tiến hành phân tích, vì vậy số mẫu tối thiểu cần thiết là $38 \times 5 = 190$. Nghiên cứu thu số lượng mẫu là 212 mẫu được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2. Thống kê mẫu khảo sát định lượng

STT	Đối tượng	Phiếu khảo sát thu về		Phiếu khảo sát đã làm sạch	
		Số lượng	tỷ lệ	Số lượng	tỷ lệ
1	Ban Giám đốc tỉnh, huyện	23	11%	23	11%
2	Trưởng, phó các phòng ban	19	9%	19	9%
3	Phòng tổ chức tỉnh	3	1%	3	1%
4	Phòng thanh tra tỉnh	7	3%	7	3%
5	Kế toán trưởng huyện	10	5%	10	5%
6	Giao dịch viên tỉnh, huyện	146	69%	140	68%
7	Cán bộ hành chính	5	2%	5	2%
Tổng cộng		213	100%	213	100%

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Phương pháp phân tích dữ liệu gồm: *Phương pháp đô thị; thống kê mô tả* gồm: Đại lượng mô tả mức độ tập trung: mean, mode, median; Đại lượng mô tả

mức độ phân tán: Phương sai, độ lệch chuẩn, khoảng biến thiên.

Phương pháp phân tích tần số: (1) Xác định số tổ của dãy số phân phối; (2)

Xác định khoảng cách tổ; (3) Xác định giới hạn trên và giới hạn dưới của mỗi tổ; (4) Xác định tần số của mỗi tổ bằng cách đếm số quan sát rơi vào giới hạn của tổ đó.

Thang đo được kiểm định sơ bộ bằng công cụ thống kê mô tả, hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA). Phân tích hồi quy tuyến tính bội được sử dụng để kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu. Các tiêu chí để đánh giá thang đo: Xây dựng mô hình có dạng:

$$Y = \beta_0 + \beta_1.X_1 + \beta_2.X_2 + \beta_3.X_3 + \beta_4.X_4 + \beta_5.X_5$$

Trong đó:

- Y là biến phụ thuộc.
- $\beta, \beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5$ là các hệ số hồi quy;

- X1, X2, X3, X4, X5 là các biến độc lập.

Dùng số liệu quan sát để ước lượng ảnh hưởng của biến độc lập lên giá trị trung bình của biến phụ thuộc. Từ các tham số ước lượng được các tác động ảnh hưởng, thực hiện các dự báo và đưa ra các khuyến nghị về giải pháp hoàn thiện.

6. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Đánh giá sơ bộ thang đo thiết kế nghiên cứu

Theo kết quả tổng hợp ý kiến trả lời các thang đo như bảng 4. Giá trị nhỏ nhất của thang đo nằm ở mức từ 1.00 đến mức 1.20. Đối với giá trị lớn nhất, giá trị này giao động từ mức 6.60 đến 7.00. Giá trị trung bình của các thang đo giao động từ mức 3.37 đến 4.74.

Bảng 3. Thống kê ý kiến khảo sát của các thang đo trong nghiên cứu

	N	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
MTKS	212	1.20	7.00	4.58	1.19
DGRR	212	1.17	7.00	4.74	1.18
HDKS	209	1.00	6.60	3.37	1.48
TTTT	211	1.20	7.00	4.21	1.36
GS	208	1.20	6.80	4.14	1.27
THH	212	1.00	6.75	3.90	1.46

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Nghiên cứu loại 3 biến gồm HDKS3, HDKS5, và THH4 nhằm mục đích tăng giá trị Cronbach's Alpha. Sau khi loại 3

biến trên thì giá trị Cronbach's Alpha của từng thang đo như sau

Bảng 4. Tổng hợp đánh giá các thang đo nghiên cứu sau khi loại biến

	Trung bình nếu loại biến	Phương sai nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Môi trường kiểm soát $\alpha=.915$				
MTKS1	23.13	34.406	0.826	0.890
MTKS2	23.01	36.099	0.803	0.894
MTKS3	23.11	34.726	0.741	0.904
MTKS4	22.59	37.741	0.787	0.897
MTKS5	22.58	36.358	0.803	0.894
MTKS6	22.95	38.396	0.628	0.917
Đánh giá rủi ro $\alpha=0.909$				
DGRR1	23.45	34.884	0.810	0.884
DGRR2	23.88	34.635	0.825	0.881
DGRR3	24.00	37.948	0.522	0.927
DGRR4	23.73	34.852	0.758	0.891
DGRR5	23.66	34.378	0.861	0.877
DGRR6	23.49	35.957	0.741	0.894
Hoạt động kiểm soát $\alpha=.920$				
HĐKS1	13.63	37.090	0.822	0.898
HĐKS2	13.40	33.452	0.796	0.904
HĐKS4	13.38	33.776	0.821	0.897
HĐKS6	13.52	37.597	0.785	0.905
HĐKS7	13.46	37.365	0.770	0.907
Thông tin và truyền thông $\alpha=.885$				
TTTT1	24.99	66.843	0.719	0.862
TTTT2	24.90	66.856	0.718	0.862
TTTT3	24.93	69.162	0.655	0.871
TTTT4	24.78	69.247	0.703	0.864
TTTT5	24.27	70.729	0.766	0.859
TTTT6	24.57	80.474	0.404	0.896
TTTT7	24.77	66.272	0.760	0.857
Giám sát $\alpha=.923$				
GS1	23.95	53.200	0.776	0.909
GS2	24.01	52.734	0.834	0.904
GS3	24.17	54.569	0.749	0.912
GS4	23.61	55.689	0.763	0.911
GS5	24.82	57.954	0.596	0.927
GS6	23.86	53.013	0.844	0.903

GS7	23.93	53.551	0.758	0.911
Tính hữu hiệu của hệ thống KSNB $\alpha=.885$				
THH1	11.61	21.215	0.688	0.875
THH2	11.79	19.217	0.680	0.885
THH3	11.68	19.478	0.785	0.839
THH5	11.72	19.254	0.869	0.810

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu định lượng)

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) ảnh hưởng đến hoạt động kiểm soát nội bộ

Các yếu tố trong mô hình nghiên cứu đề xuất gồm 6 yếu tố với 38 biến quan sát, sau khi kiểm định Cronbach's Alpha, loại 3 biến quan sát, chỉ còn 35 biến quan sát để phân tích nhân tố EFA. Phân tích nhân tố khám phá (EFA) lần thứ nhất với 2 giả thuyết:

Giả thuyết H0: Các biến trong tổng thể không có tương quan với nhau.

Giả thuyết H1: Các biến trong tổng thể có tương quan với nhau.

Kết quả kiểm định Barlett cho thấy giữa các biến trong tổng thể có mối tương quan với nhau (sig = 0.00 < 0.05, bác bỏ H0, nhận H1). Đồng thời, hệ số KMO = 0.825 > 0.5, chứng tỏ phân tích nhân tố để nhóm các biến lại với nhau là thích hợp và dữ liệu phù hợp cho việc phân tích nhân tố.

Bảng 5. Hệ số KMO và kiểm định Barlett các thành phần lần thứ nhất

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.824
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	6295.281
	df	595
	Sig.	.000

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu định lượng)

Sau khi phân tích nhân tố khám phá (EFA) lần thứ nhất, theo bảng hệ số tải nhân tố lần thứ nhất, thang đo được chấp nhận và được phân thành 7 nhóm. Cho thấy biến quan sát TTTT1 có hệ số tải nhân tố tải nhỏ hơn 0.5 ở nhân tố số 5 và có hệ số tải nhân tố tải lớn ở nhân tố số 7. Vì lý do đó nên tác giả quyết định loại TTTT1. Tương tự như vậy, tác giả tiến hành chạy lại EFA, kết quả như sau:

- Phân tích nhân tố khám phá lần 2: chỉ còn 6 nhóm nhân tố và loại biến TTTT3.

- Phân tích nhân tố khám phá lần 3: loại biến GS5.

- Phân tích nhân tố khám phá lần 4: tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố về một nhân tố (lớn hơn 0.5) và không tải nhiều hơn về các nhân tố khác (nhỏ hơn 0.4).

Bảng 6. Hệ số KMO và kiểm định Barlett các thành phần lần thứ tư

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.818
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	5371.066
	df	496
	Sig.	.000

Kết quả kiểm định Barlett cho thấy giữa các biến trong tổng thể có mối tương quan với nhau ($\text{sig} = 0.00 < 0.05$, bác bỏ H_0 , nhận H_1). Đồng thời, hệ số $\text{KMO} = 0.818 > 0.5$, chứng tỏ phân tích nhân tố để nhóm các biến lại với nhau là thích hợp và dữ liệu phù hợp cho việc phân tích nhân tố.

Theo bảng hệ số tải nhân tố lần thứ năm, kết quả phân tích nhân tố EFA lần thứ năm thực hiện phương pháp rút trích Principal components và phép quay Varimax, thang đo được chấp nhận và được phân thành 5 nhóm như sau:

- Nhóm 1 (nhân tố giám sát) gồm 6 biến: GS1, GS2, GS3, GS4, GS6, GS7.

- Nhóm 2 (nhân tố môi trường kiểm soát) gồm 6 biến: MTKS1, MTKS2, MTKS3, MTKS4, MTKS5, MTKS6.

- Nhóm 3 (nhân tố đánh giá rủi ro) gồm 6 biến: DGRR1, DGRR2, DGRR3, DGRR4, DGRR5, DGRR6.

- Nhóm 4 (nhân tố kiểm soát) gồm 5 biến: HDKS1, HDKS2, HDKS4, HDKS6, HDKS7.

- Nhóm 5 (nhân tố thông tin và truyền thông) gồm 5 biến: TTTT2, TTTT4, TTTT5, TTTT6, TTTT7.

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu định lượng)

- Nhóm 6 (tính hữu hiệu của hệ thống KSNB) gồm 4 biến: THH1, THH2, THH3, THH5.

Từ kết quả phân tích Cronbach's Alpha và EFA như trên, mô hình nghiên cứu lý thuyết chính thức điều chỉnh gồm 6 nhân tố. Mô hình nghiên cứu và các giả thuyết được điều chỉnh lại như sau:

H1 Đánh giá rủi ro tác động cùng chiều đến tính sự hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các Kho bạc Nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang

H2 Môi trường kiểm soát tác động cùng chiều đến tính sự hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các Kho bạc Nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang.

H3 Thông tin và truyền thông tác động cùng chiều đến tính sự hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các Kho bạc Nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang.

H4 Kiểm soát tác động cùng chiều đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại kho bạc tại các Kho bạc Nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang.

H5 Giám sát tác động cùng chiều đến tính sự hữu hiệu của hệ thống kiểm soát

nội bộ tại kho bạc tại các Kho bạc Nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang.

Để kiểm định bằng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến, tác giả kết hợp các biến quan sát có cùng nhóm (theo kết quả phân tích EFA lần thứ năm) tạo thành các biến trung gian có ký hiệu từ X1, X2, X3, X4, X5, cụ thể như sau:

X1= (DGRR1, DGRR2, DGRR3, DGRR4, DGRR5, DGRR6)

X2= (MTKS1, MTKS2, MTKS3, MTKS4, MTKS5, MTKS6)

X3= (TTTT2, TTTT4, TTTT5, TTTT6, TTTT7)

X4= (HDKS1, HDKS2, HDKS4, HDKS6, HDKS7)

X5= (GS1, GS2, GS3, GS4, GS6, GS7)

Y = (THH1, THH2, THH3, THH5)

4.2.3. Kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Mô hình hồi quy có dạng sau:

$Y = \beta_0 + \beta_1X_1 + \beta_2X_2 + \beta_3X_3 + \beta_4X_4 + \beta_5X_5 + e$

Với

Y: Tính hữu hiệu của hệ thống KSNB

X₁: Đánh giá rủi ro

X₂: Môi trường kiểm soát

X₃: Thông tin và truyền thông

X₄: Kiểm soát

X₅: Giám sát

β₀: hằng số hồi quy

β_i: trọng số hồi quy

e: sai số

Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình

Trong phân tích này, để đánh giá sự phù hợp của mô hình, người ta dùng hệ số xác định R² hoặc R² hiệu chỉnh; hai giá trị này thể hiện sự phù hợp của mô hình và giá trị của R² hoặc R² hiệu chỉnh phải lớn hơn hoặc bằng 0.5.

Mặc khác, để kiểm định sự phù hợp của mô hình, người ta sử dụng kiểm định F; kiểm định này đưa ra giả thuyết:

H₀ = các biến độc lập không ảnh hưởng đến biến phụ thuộc.

H₁ = các biến độc lập ảnh hưởng đến biến phụ thuộc.

Nếu giá trị Sig. < 0.05 thì sẽ an toàn khi bác bỏ giả thuyết H₀ và điều này có nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính bội phù hợp với tập dữ liệu.

Bảng 7. Bảng đánh giá mức độ phù hợp của mô hình

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.781a	0.609	0.581	1.17617	2.174

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu định lượng)

Kết quả cho thấy giá trị $R^2 = 0.609$ và R^2 hiệu chỉnh = 0.581; điều này chứng tỏ rằng 5 nhân tố X1, X2, X3, X4, X5 giải thích 58.1% độ biến thiên của nhân tố Y. Các phần còn lại là do sai số và các nhân tố khác không có mặt trong mô hình hồi quy.

Sự phù hợp của mô hình hồi quy

Kiểm định F về tính phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính tổng thể. Điều này cho chúng ta biết biến phụ thuộc có tương quan tuyến tính với toàn bộ biến độc lập hay không. Đặt giả thuyết:

H0 là: $b_0 = b_1 = b_2 = b_3 = b_4 = b_5 = 0$. (mô hình không xác định)

H1 là: $b_0 = b_1 = b_2 = b_3 = b_4 = b_5 = 0$. (mô hình xác định)

Bảng 8. Bảng ANOVA

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	140.556	5	28.111	20.321	.000b
	Residual	275.293	199	1.383		
	Total	415.849	204			

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu mô hình hồi quy)

Nhận thấy giá trị Sig rất nhỏ (<0.05) nên bác bỏ giả thuyết H0. Điều này có ý nghĩa là các biến độc lập trong mô hình có tương quan tuyến tính với

biến phụ thuộc, tức là sự kết hợp của các biến độc lập có thể giải thích được sự thay đổi của biến phụ thuộc.

Kiểm định mô hình hồi quy tuyến tính đa biến

Bảng 9. Trọng số hồi quy

Model		Unstandardized Coefficients	Std. Error	Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B		Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-0.678	0.592		-1.147	0.253		
	MTKS	0.446	0.075	0.376	5.952	0.000	0.836	1.197
	DGRR	0.156	0.076	0.128	2.049	0.042	0.852	1.174
	HDKS	0.144	0.061	0.150	2.348	0.020	0.812	1.231
	TTTT	0.045	0.065	0.043	0.684	0.495	0.856	1.169
	GS	0.282	0.069	0.251	4.065	0.000	0.870	1.149

(Nguồn: Phụ lục số 06- Kết quả nghiên cứu mô hình hồi quy)

Hệ số hồi quy thể hiện dưới hai dạng: (1) chưa chuẩn hóa (Unstandardized) và (2) chuẩn hóa (Standardized). Vì hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa (B), giá trị của nó phụ thuộc vào thang đo cho nên chúng ta không thể dùng chúng để so sánh mức độ tác động của các biến độc lập vào biến phụ thuộc trong cùng một mô hình được. Hệ số hồi quy chuẩn hóa (beta, ký hiệu β) là hệ số chúng ta đã chuẩn hóa các biến. Vì vậy, chúng được dùng để so sánh mức độ tác động của các biến phụ thuộc vào biến độc lập. Biến độc lập nào có trọng số này càng lớn có nghĩa là biến đó có tác động mạnh vào biến phụ thuộc.

Tất cả các biến đều có ý nghĩa thống kê Sig= 0.000 < 0.05 trừ thông tin truyền thông. Phương trình hồi quy tuyến tính được thể hiện như sau:

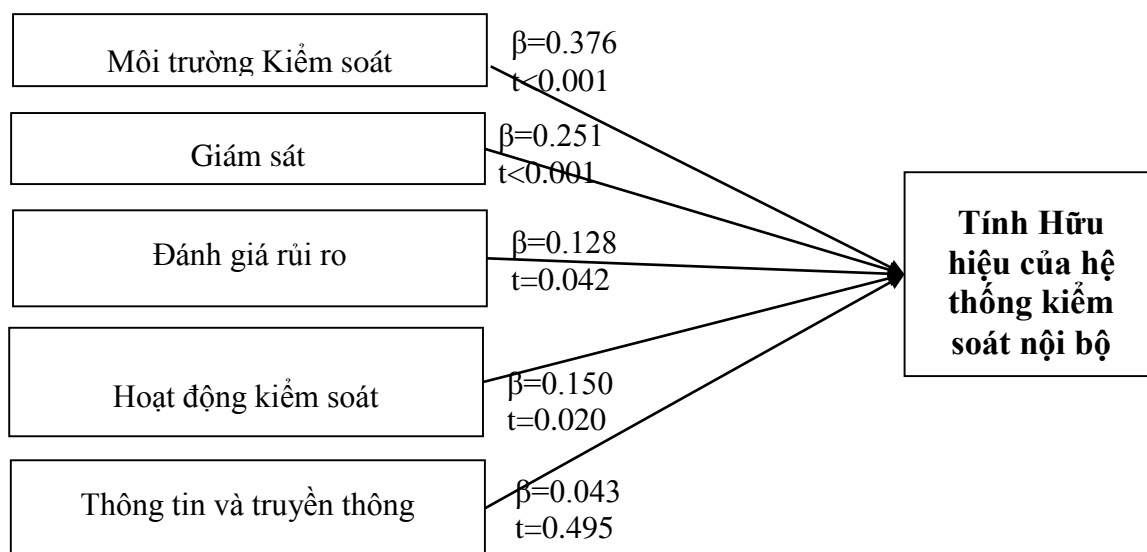
Tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ = 0.376 x Môi trường kiểm soát + 0.128 x Đánh giá rủi ro + 0.150 x Hoạt động kiểm soát + 0.251 x Giám sát.

- Nhân tố “Môi trường kiểm soát” có hệ số hồi quy lớn nhất $\beta = 0.376$. Như vậy trong các nhân tố tác động đến tính hữu hiệu của hệ thống KSNB tại KBNN trên địa bàn tỉnh An Giang thì nhân tố Môi trường kiểm soát có mức độ tác động nhiều nhất.

- Nhân tố “Giám sát” có hệ số hồi quy lớn thứ hai đạt $\beta = 0.251$. Đây cũng là nhân tố tác động không nhỏ đến tính hữu hiệu của hệ thống KSNB tại các KBNN trên địa bàn tỉnh An Giang

- Nhân tố “Hoạt động kiểm soát” có hệ số hồi quy thấp nhất đạt $\beta = 0.150$.

- Nhân tố “Đánh giá rủi ro” có hệ số hồi quy lớn thứ ba đạt $\beta = 0.128$.



Hình 2. Kết quả phân tích hồi quy

6. KẾT LUẬN

6.1. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các KBNN trên địa bàn tỉnh An Giang chịu ảnh hưởng bởi những nhân tố: Môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, giám sát và ứng dụng công nghệ thông tin. Chỉ có 4 trong 5 nhân tố ảnh hưởng tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ theo thứ tự là Môi trường kiểm soát, Giám sát, Hoạt động kiểm soát, Đánh giá rủi ro.

6.2. Hàm ý quản trị

6.2.1. Hoàn thiện về nhân tố môi trường kiểm soát

- Xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cho những CBCC làm nghiệp vụ để nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ.

- Thường xuyên trao đổi nghiệp vụ kế toán và đạo đức nghề nghiệp trong sáng, tăng cường công tác giám sát đánh giá cán bộ.

- Người lãnh đạo kho bạc luôn giữ được đạo đức cá nhân, lịch sự hòa nhã, tôn trọng nhân viên nhất là những nhân viên giỏi phải có cách ứng xử hợp lý góp phần giúp đơn vị duy trì nguồn nhân lực.

6.2.1. Hoàn thiện nhân tố giám sát

Cần phải kiện toàn đội ngũ cán bộ thanh tra, thực hiện tốt công tác xử lý sau thanh tra, kiểm tra; tổ chức công tác phúc tra việc khắc phục những hạn chế,

tồn tại đã được các đoàn thanh tra, kiểm tra kiến nghị. Tổ chức thực hiện tốt công tác quán triệt, rút kinh nghiệm những vấn đề tồn tại qua kiểm tra, thanh tra, kiểm toán nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống. Bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ về công tác chuyên môn để cán bộ công chức trong đơn vị vững về chuyên môn để thực hiện tốt công tác kiểm soát chi các khoản chi của NSNN, tránh hạn chế những rủi ro tổn thất cho NSNN.

6.2.3. Hoàn thiện về nhân tố hoạt động kiểm soát

Ban lãnh đạo luôn quan tâm đến hoạt động kiểm soát của đơn vị, kiểm tra thường xuyên các hoạt động nghiệp vụ thông qua báo cáo tài chính, báo cáo quản trị của đơn vị. Phân cấp xét duyệt của từng cán bộ công chức được rõ ràng, công khai, minh bạch. Kịp thời ngăn chặn được những rủi ro. Đẩy nhanh tốc độ xử lý dữ liệu, đáp ứng nhu cầu báo cáo, cung cấp thông tin nhanh và kịp thời, thuận lợi cho việc tra cứu, đối chiếu và nắm bắt kịp thời các quy định.

6.2.4. Hoàn thiện về nhân tố đánh giá rủi ro

Thường xuyên nhận dạng được các yếu tố tác động đến rủi ro, rà soát lại những nguy cơ tiềm ẩn của hoạt động nghiệp vụ kế toán. Lấy kết luận của Thanh tra Kho bạc Nhà nước, ý kiến đóng góp của khách hàng, làm công tác kiểm tra nội bộ tại đơn vị, ban hành Quy định tạm thời khung Quản lý rủi ro trong

các hoạt động thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Afiah N.N & Azwari P.C, 2015. “The Effect of the Implementation of Government Internal Control System on the Quality of Financial Reporting of The Local Government and its impact on the Principles of Good Governance: A Research in District, City, and Provincial Government in South Sumatera”, *Procedia – Social and Behaviour Sciences*, 211: p.811-818

2. Amudo, A. & Inanga, E.L, 2009. Evaluation of Internal control System: A case study from Uganda. *International Research Journal of Finance and Economics*, 27, ISSN 1450-2887.

3. Badara M.S. & Saidin S.Z, 2013. Impact of the Effective Internal Control System on the Internal Audit Effectiveness at Local Government Level. *Journal of Social and Development Sciences*, 4: pp 16-23. ISSN 2221-1152.

4. Bộ Tài Chính, Thông tư số 77/2017/BTC ngày 28 tháng 7 năm 2017- “Về việc Hướng dẫn Chế độ kế toán Ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước.

5. Bộ Tài Chính, Thông tư số 39/2016/TT-BTC ngày 01 tháng 03 năm 2016 – “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 161/2012/TT-BTC ngày 02 tháng 10

năm 2012 của Bộ Tài Chính Quy định chế độ kiểm soát, thanh toán các khoản chi Ngân sách nhà nước Qua Kho bạc Nhà nước”

6. Bùi Thanh Huyền, 2011. Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Kho bạc Nhà nước Quận 10 Thành phố Hồ Chí Minh. Luận văn Thạc sĩ kinh tế chuyên ngành kế toán. Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2011.

7. Đỗ Thị Thoa, 2016. Hệ thống Kiểm soát nội bộ Kho bạc Nhà nước một số quốc gia trên thế giới với kiểm soát hoạt động thu chi Ngân sách Nhà nước và bài học kinh nghiệm cho Kho bạc Nhà nước Việt Nam. Tạp chí kế toán và Kiểm toán. Số T11.

8. Doyle, J., Ge, W., & McVay, S., 2007. Determinants of weaknesses in internal control over financial reporting. *Journal of Accounting and Economics*, 44, 193-223.

9. Gamage, C. T., Lock, K. L. and Fernando, A., 2014. Effectiveness of Internal Control System in State Commercial Banks in Sri Lanka. *International Journal of Scientific Research and Innovative Technology*, 1 (5), pp. 25-44

10. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008. Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS.TP.HCM. Nhà xuất bản Hồng Đức.

11. INTOSAI GOV 9100, Guidelines for Internal Control Standards for the Public Sector.

12. Joseph O.N. & Albert O. & Byaruhanga P.J., 2015. “Effect of Internal Control on Fraud Detection and Prevention on District Treasuries of Kakamega County”. International Journal of Business and Management Invention..4 Issue 1. ISSN: 2319 -8028

13. Kho bạc Nhà nước – Quyết định 208/QĐ-KBNN ngày 9 tháng 4 năm 2011 - Về việc ban hành tạm thời Khung kiểm soát quản lý rủi ro trong công tác kiểm soát thanh toán vốn đầu tư XDCB qua Kho bạc nhà nước”.

14. Kho bạc Nhà nước – Quyết định số 1169/QĐ-KBNN ngày 14 tháng 12 năm 2012 – “Về việc Ban hành Tiêu thức đánh giá chất lượng hoạt động Kho quỹ và công tác bảo đảm an toàn tiền, tài sản trong hệ thống Kho bạc Nhà nước.”

15. Kho bạc Nhà nước – Quyết định 161/QĐ-KBNN ngày 19 tháng 02 năm 2013 – “Về việc Ban hành Quy trình nghiệp vụ kế toán nhà nước trong điều kiện áp dụng TABMIS.”

16. Kho bạc Nhà nước – Công văn số 743/KBNN – THPC ngày 02 tháng 03 năm 2016 “Về việc hướng dẫn thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong hệ thống KBNN”.

17. Nguyễn Đức Thọ, 2015. Đổi mới hoạt động kiểm soát nội bộ về sử dụng ngân sách, tài sản Nhà nước tại các cơ quan, hành chính sự nghiệp thuộc Bộ tài chính. Luận án tiến sĩ kinh tế. Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, tháng 9 năm 2015.

18. Phan Nam Anh và Phạm Thị Hoàng, 2013. Hệ thống KSNB tại trường đại học, cao đẳng công. Luận văn thạc sĩ Đại học Kinh tế Quốc dân.

FACTORS AFFECTING INTERNAL CONTROL SYSTEM'S EFFICIENCY OF AN GIANG PROVINCE TREASURY

Dao Duy Huan¹ and Duong Hong Chien²

¹*Faculty of Business Administration, Tay Do University*

²*An Giang Province Treasury*

(Email: ddhuan51@yahoo.com.vn)

ABSTRACT

The study aimed to identify factors affecting the internal control system at An Giang State Treasury including risk assessment, environmental control, information and communication, control and supervision activities. The study proposed implications to improve the effectiveness of the internal control system at the An Giang State Treasury. Results from using multivariate regression analysis of 212 surveys by confirmed that the effectiveness of the internal control system at the An Giang State Treasury were affected by four factors: risk assessment, environment control, control activities, supervision. Among these factors, the control environment was the most important one. Based on the above results, recommendations were made to improve the effectiveness of the internal control system at the An Giang State Treasury.

Keywords: *Banking, budget spending control, finance, treasury.*